

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý 1 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.737.456.834	277.427.798.041
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.159.534.471	33.911.650.749
1. Tiền	111		33.159.534.471	33.911.650.749
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.358.671.105	1.358.671.105
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.399.671.105	2.399.671.105
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.041.000.000)	(1.041.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.687.221.236	173.393.881.378
1. Phải thu khách hàng	131		126.365.461.241	168.479.579.288
2. Trả trước cho người bán	132		3.504.844.854	3.951.228.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.484.556.082	3.630.714.707
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.667.640.941)	(2.667.640.941)
IV- Hàng tồn kho	140		62.154.142.334	47.562.821.190
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67.192.153.273	52.600.832.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.038.010.939)	(5.038.010.939)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		34.377.887.688	21.200.773.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.283.007.638	169.569.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.439.286	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	35.330.432	35.330.432
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.056.110.332	20.995.873.733
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.783.124.990	142.013.883.603
(200 = 210 + 220 + 240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		166.080.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	166.080.000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II- Tài sản cố định	220		96.591.290.382	98.723.076.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69.285.901.208	70.126.805.833
- Nguyên giá	222		131.578.981.699	131.333.204.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.293.080.491)	(61.206.398.634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.685.331.386	1.704.048.197
- Nguyên giá	228		1.966.000.000	1.966.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.668.614)	(261.951.803)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.620.057.788	26.892.222.271
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39.026.390.925	39.026.390.925
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.702.512.373	21.702.512.373
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.210.875.000	14.210.875.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.020.000.000	6.020.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.906.996.448)	(2.906.996.448)
V- Tài sản dài hạn khác	260		3.999.363.683	4.264.416.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.999.363.683	4.264.416.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		403.520.581.824	419.441.681.644
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		173.775.919.198	186.447.761.489
I- Nợ ngắn hạn	310		172.718.624.362	185.317.171.135
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50.563.621.645	43.790.063.098
2. Phải trả người bán	312		30.234.022.243	42.586.941.297
3. Người mua trả tiền trước	313		17.028.784.634	16.934.474.415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.287.334.968	17.508.777.474
5. Phải trả người lao động	315		1.304.133.892	2.920.081.782
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.614.876.380	7.419.708.262
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	52.125.473.587	53.379.280.383
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		560.377.013	777.844.424
12. Giao dịch trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		1.057.294.836	1.130.590.354
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

BẢNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	979.600.000	979.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		57.694.836	130.990.354
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		229.744.662.626	232.993.920.155
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	229.744.662.626	232.993.920.155
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.579.026.190	128.579.026.190
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15.905.103.159)	(15.905.103.159)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		511.124	370.020
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.225.192.271	24.225.192.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.421.003.330	3.421.003.330
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(10.575.967.130)	(7.326.568.497)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		403.520.581.824	419.441.681.644

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		644,75	544,15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

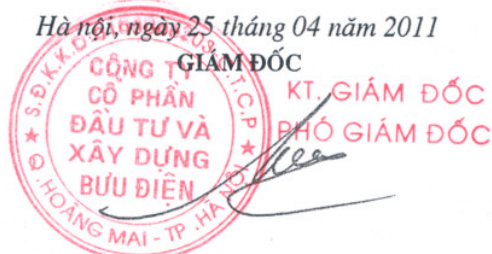
LẬP BIỂU

Tôn Thiện Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Lê Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.683.645.660	29.401.095.378	24.683.645.660	29.401.095.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.683.645.660	29.401.095.378	24.683.645.660	29.401.095.378
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21.215.755.997	24.786.220.789	21.215.755.997	24.786.220.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.467.889.663	4.614.874.589	3.467.889.663	4.614.874.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.328.877.588	860.042.250	2.328.877.588	860.042.250
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.247.579.613	793.512.139	1.247.579.613	793.512.139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.247.898.065	632.786.867	1.247.898.065	632.786.867
8. Chi phí bán hàng	24		221.572.130	282.665.279	221.572.130	282.665.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.752.911.914	5.589.078.282	7.752.911.914	5.589.078.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-3.425.296.406	-1.190.338.861	-3.425.296.406	-1.190.338.861
11. Thu nhập khác	31		982.899.557	17.766.618	982.899.557	17.766.618
12. Chi phí khác	32		807.001.784	1.199.846	807.001.784	1.199.846
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		175.897.773	16.566.772	175.897.773	16.566.772
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3.249.398.633	-1.173.772.089	-3.249.398.633	-1.173.772.089
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		-262.963.079		-262.963.079
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-3.249.398.633	-910.809.010	-3.249.398.633	-910.809.010
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-342	-96	-342	-96

Lập ngày 25 tháng 4 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Tôn Thiện Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lê Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(3.249.398.633)	(1.173.772.089)
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2.225.223.635	2.059.359.614
-	Các khoản dự phòng	03			(7.198.611)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(175.897.773)	(860.042.250)
-	Chi phí lãi vay	06		1.247.898.065	632.786.867
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.825.294	10.745.741.958
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.030.316.226	36.844.821.374
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.591.321.144)	924.616.199
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.071.691.961)	(19.916.908.255)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.848.385.490)	(6.490.567.265)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.247.898.065)	(632.786.867)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		62.177.943	17.766.618
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(197.670.000)	(1.199.846)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.816.647.197)	11.396.875.489
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(691.926.426)	(1.260.096.770)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		982.898.798	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			860.042.250
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		290.972.372	(400.054.520)

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.522.929.055	4.884.942.210
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.749.370.508)	(19.208.750.329)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.773.558.547	(14.323.808.119)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(752.116.278)	(3.326.987.150)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	33.911.650.749	12.238.368.914
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	33.159.534.471	8.911.381.764

Lập ngày 25 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc



Tôn Thiện Toàn

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Lê Văn